

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên

Ông Phạm Văn Viết
Ông Phạm Đức Thành
Bà Nguyễn Hồng Vân
Ông Nguyễn Quang Tuyền
Ông Trần Đức Tân
Ông Đỗ Đức Mạnh

Chức vụ

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên

Ông Vũ Ngọc Long
Ông Bùi Xuân Ninh
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban kiểm toán nội bộ

Họ và tên

Ông Đỗ Đức Mạnh
Ông Hoàng Duy Hưng
Bà Lê Thị Mỹ Tường Vân

Chức vụ

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2024)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2024)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên

Ông Nguyễn Quang Tuyền
Ông Vũ Văn Năm

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Kế toán trưởng

Họ và tên

Bà Hồ Thị Huế

Chức vụ

Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2024)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuyền - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Tuyền
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Số: 008 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (gọi chung là "Báo cáo tài chính tổng hợp").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 33 - Thông tin khác, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, tại đó Công ty trình bày thông tin liên quan đến việc xử lý khoản gốc và lãi cho vay của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Phạm Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4924-2024-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.061.796.172.177	970.987.110.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	268.949.990.779	170.437.466.201
1. Tiền	111		22.949.990.779	50.437.466.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		246.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	15.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		776.240.717.206	783.170.938.764
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	747.405.293.923	762.479.822.251
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	6.954.256.410	808.786.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	39.285.666.264	54.883.256.722
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	44.736.452.375	48.510.987.986
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(62.140.951.766)	(83.511.914.195)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.232.156.861	1.737.654.328
1. Hàng tồn kho	141		1.232.156.861	1.737.654.328
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		373.307.331	641.050.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	373.307.331	641.050.944
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.617.297.624	192.550.838.460
I. Tài sản cố định	220		60.707.965.791	135.514.132.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	57.307.965.791	132.114.132.397
- Nguyên giá	222		1.700.309.346.265	1.700.309.346.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.643.001.380.474)	(1.568.195.213.868)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		697.261.904	537.272.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	697.261.904	537.272.727
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	44.439.129.085	43.448.949.672
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.936.420.000	60.936.420.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.338.600.188)	(19.328.779.601)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.772.940.844	13.050.483.664
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.858.692.835	3.234.955.370
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.914.248.009	9.815.528.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.178.413.469.801	1.163.537.948.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		160.187.194.632	153.629.868.296
I. Nợ ngắn hạn	310		73.125.682.489	64.989.264.102
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.958.319.957	3.273.988.006
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	33.623.964.369	32.592.612.802
3. Phải trả người lao động	314		14.430.101.416	12.767.605.930
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	827.525.065	2.100.490.003
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.883.953.130	4.426.939.377
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.752.432.050	4.984.629.404
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.649.386.502	4.842.998.580
II. Nợ dài hạn	330		87.061.512.143	88.640.604.194
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	30.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	87.031.512.143	88.640.604.194
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.018.226.275.169	1.009.908.080.401
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.018.191.679.572	1.009.873.484.804
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.246.008.556	178.246.008.556
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.747.400.537	140.429.205.769
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.480.689.769	10.787.446.709
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		142.266.710.768	129.641.759.060
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.178.413.469.801	1.163.537.948.697



Nguyễn Quang Tuyền
 Tổng Giám đốc
 Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

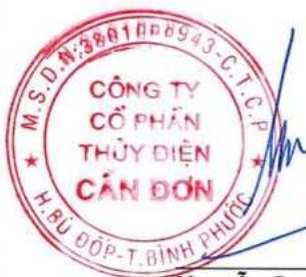
Hồ Thị Huế
 Kế toán trưởng

Đào Thị Bé
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	396.209.257.573	400.448.887.795
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		396.209.257.573	400.448.887.795
3. Giá vốn hàng bán	11	24	192.395.656.814	197.071.068.649
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		203.813.600.759	203.377.819.146
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	8.262.318.219	7.350.266.083
6. Chi phí tài chính	22	27	10.113.138.327	8.189.982.557
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.737.932.849	6.563.212.933
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.062.382.192	40.326.420.495
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		179.900.398.459	162.211.682.177
9. Thu nhập khác	31		332.971.237	156.792.345
10. Chi phí khác	32		1.395.179.584	150.436.114
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.062.208.347)	6.356.231
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		178.838.190.112	162.218.038.408
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	36.571.479.344	32.576.279.348
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		142.266.710.768	129.641.759.060



Nguyễn Quang Tuyên
 Tổng Giám đốc
 Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hồ Thị Huệ
 Kế toán trưởng

Đào Thị Bé
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>178.838.190.112</i>	<i>162.218.038.408</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	74.737.621.958	80.199.324.963
- Các khoản dự phòng	03	(22.361.141.842)	2.412.888.476
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.254.521.827	2.780.757.655
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.262.318.219)	(7.345.294.030)
- Chi phí lãi vay	06	6.737.932.849	6.563.212.933
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>	<i>233.944.806.685</i>	<i>246.828.928.405</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.057.604.461	(15.302.687.524)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.406.777.752	2.946.249.348
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.974.558.258	(277.805.823)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.644.006.148	1.214.338.259
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.387.621.986)	(29.356.053.035)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.876.067.430)	(12.359.759.382)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>198.764.063.888</i>	<i>193.693.210.248</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(5.575.552.399)	(249.098.182)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.985.017.239	7.345.294.030
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>21.409.464.840</i>	<i>(7.903.804.152)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(121.661.004.150)	(198.241.487.810)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(121.661.004.150)</i>	<i>(198.241.487.810)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	98.512.524.578	(12.452.081.714)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	170.437.466.201	182.889.547.915
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	268.949.990.779	170.437.466.201



Nguyễn Quang Tuyền
 Tổng Giám đốc
 Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hồ Thị Huệ
 Kế toán trưởng

Đào Thị Bé
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000032, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số đăng ký kinh doanh thành 3801068943, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 201 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 209 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa: thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Xây dựng nhà để ở và không để ở;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình đường thủy;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đào tạo trung cấp: Dạy nghề - Đào tạo cán bộ công nhân vận hành nhà máy thủy điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lãng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai	81,25	81,25	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II	Thôn Ia Ping, Xã Ia Ly, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn - Nhà máy Thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên, Việt Nam

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Đồng thời, Báo cáo tài chính tổng hợp cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính Hợp nhất, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc Báo cáo tài chính tổng hợp này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu năm trước so sánh được với số liệu năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm và chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 03 năm.

Chi phí khác: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không thực hiện khấu hao tại lô đất số 165 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn chủ sở hữu khác:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ theo Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được các Công ty mua bán điện thuộc Tổng Công ty điện lực xác nhận và đơn giá quy định trong hợp đồng mua, bán điện đã được ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên	Công ty con
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cùng Tổng Công ty
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	500.122.812	282.685.368
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.449.867.967	50.154.780.833
Các khoản tương đương tiền (i)	246.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	268.949.990.779	170.437.466.201

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 1,7 %/năm đến 3,9 %/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hà Nội	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tân Bình (i)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư vào công ty con	60.936.420.000	(18.338.600.188)		60.936.420.000	(19.328.779.601)	
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (ii)	60.936.420.000	(18.338.600.188)	(iv)	60.936.420.000	(19.328.779.601)	(iv)
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.841.309.273	-		1.841.309.273	-	
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II - ĐăkPsi (iii)	1.841.309.273	-	(iv)	1.841.309.273	-	(iv)

Tình hình biến động dự phòng đầu tư tài chính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	19.328.779.601	20.555.341.998
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(990.179.413)	(1.226.562.397)
Số cuối năm	18.338.600.188	19.328.779.601

- (i) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4 %/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình.
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900421948, thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Công ty sở hữu 6.093.642 Cổ phần, tương đương 81,25% vốn điều lệ, không thay đổi so với số đầu năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp. Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty con.

Trong năm 2024, Công ty con có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II Đăkpsi (“Đăkpsi”). Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100255115 thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2020 thì vốn điều lệ của Đăkpsi là 52.000.000.000 VND, tương đương 5.200.000 cổ phần. Công ty đã đầu tư vào Đăkpsi 1.841.309.273 đồng, sở hữu 184.131 cổ phần tương đương 2,63% Vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã góp đủ Vốn điều lệ.

Tình hình hoạt động của Đăkpsi:

Đăkpsi hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (i)	745.913.208.813	761.078.737.141
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	1.109.814.610
Công ty CP Thủy Điện Ry Ninh II - Đăkpsi	25.000.000	25.000.000
Đối tượng khác	357.270.500	266.270.500
Cộng	747.405.293.923	762.479.822.251

- (i) Đây là khoản tiền bán điện mà Công ty còn phải thu của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	5.848.808.280	-
Công ty Luật TNHH Lawpro	-	661.500.000
Các đối tượng khác	1.105.448.130	147.286.000
Cộng	6.954.256.410	808.786.000

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xi măng Hạ Long (i)	29.285.666.264	(29.285.666.264)	29.285.666.264	(29.285.666.264)
Công ty CP Điện Việt Lào (ii)	10.000.000.000	(10.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
Công ty CP Thủy điện Trà Xom (iii)	-	-	5.597.590.458	(5.597.590.458)
Cộng	39.285.666.264	(39.285.666.264)	54.883.256.722	(54.883.256.722)

- (i) Đây là khoản cho vay được Công ty ký kết hợp đồng với Công ty CP Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”) từ năm 2012. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước áp dụng cho từng khoản vay ngắn hạn của Công ty theo từng thời điểm. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Nợ gốc khoản vay được thanh toán 01 lần vào thời điểm đáo hạn, lãi cho vay được thu vào ngày 10 của tháng đầu quý, trường hợp lãi vay quá hạn thanh toán sẽ tính lãi như gốc vay. Trường hợp bên vay không đủ tiền để thanh toán nợ gốc, lãi thì Công ty quyết định thứ tự ưu tiên thanh toán trả lãi trước và nợ gốc sau. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo (Xem thuyết minh số 33).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

- (ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐVV/CD-VL ngày 29 tháng 6 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2024/PLHĐ/CD-VL ngày 12 tháng 9 năm 2024 sửa đổi, bổ sung được Công ty ký kết với Công ty CP Điện Việt Lào (“Điện Việt Lào”):
- Gia hạn thời gian cho vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.
 - Từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
 - Nợ gốc và lãi vay từ ngày 29 tháng 6 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 được thanh toán theo lịch trả nợ và vào trước ngày cuối cùng của mỗi quý kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2024. Trong năm 2024, Công ty đã thu được 10.000.000.000 VND nợ gốc và 12.264.383.561 VND lãi cho vay từ Điện Việt Lào (Xem thuyết minh số 9 và số 26). Đồng thời, giá trị dự phòng 100% tương ứng với nợ gốc và lãi cho vay đã thu hồi trong năm cũng đã được hoàn nhập (Xem thuyết minh số 9 và số 28).
 - Tại 31 tháng 12 năm 2024, số dư nợ gốc và lãi cho vay mà Điện Việt Lào còn phải thanh toán lần lượt là 10.000.000.000 VND và 11.330.627.854 VND. Trong đó khoản lãi cho vay sẽ được Công ty ghi nhận khi Điện Việt Lào thực thanh toán cho Công ty.
- (iii) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 03/2012/HĐVV/CD-TX ngày 25 tháng 7 năm 2012, Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD/RNII-TĐTX ngày 20 tháng 9 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/2024/PLHĐ/CD-TX ngày 27 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung được Công ty ký kết với Công ty CP Thủy điện Trà Xom (“Thủy điện Trà Xom”):
- Gia hạn thời gian cho vay đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.
 - Từ ngày 28 tháng 7 năm 2015 đến nay áp dụng lãi suất cho vay là 6,9%/năm.
 - Số dư nợ tính đến thời điểm ký Phụ lục số 02/2024/PLHĐ/CD-TX là 2.949.327.049 VND. Khoản này được 02 bên thống nhất là lãi cho vay và phải được Thủy điện Trà Xom thanh toán trước ngày 31 tháng 3 năm 2025, do vậy đã được trình bày vào khoản mục Phải thu khác (Xem thuyết minh số 9).

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (i)	7.388.965.116	-	7.446.751.325	-
Phải thu tiền điện của TCT Điện lực Miền Bắc (i)	3.737.614.465	-	1.945.689.926	-
Phải thu tiền điện của TCT Điện lực Miền Trung (ii)	24.150.575.681	(12.351.450.902)	23.944.539.541	(12.351.450.902)
Phải thu về lãi tiền cho vay Công ty CP Điện Việt Lào	-	-	8.722.699.020	(8.722.699.020)
Phải thu về lãi tiền cho vay Công ty CP Thủy điện Trà Xom (iii)	2.949.327.049	(2.949.327.049)	-	-
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	90.798.936	-	95.157.312	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.564.034	-	28.390.934	-
Khác	6.417.607.094	(6.153.422.441)	6.327.759.928	(6.153.422.441)
Cộng	44.736.452.375	(21.454.200.392)	48.510.987.986	(27.227.572.363)

- (i) Đây là các khoản phải thu liên quan đến doanh thu bán điện chưa xuất hóa đơn của tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

- (ii) Bao gồm khoản phải thu tiền bán điện thương phẩm từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (“EVN miền Trung”) từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 theo đơn giá quy định trong hợp đồng mua bán điện giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty Điện lực III- Tổng Công ty Điện Lực Việt Nam ký ngày 29 tháng 12 năm 1999 (tương đương 22.131.223.975 VND), hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 25 tháng 4 năm 2022. Trong năm, giữa Công ty mẹ và EVN miền Trung đã ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 – Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc phát điện trở lại cho EVN Miền Trung với đơn giá tạm thời từ ngày 27 tháng 3 năm 2023, tuy nhiên Công ty mẹ xác định đây cũng chỉ là đơn giá tạm áp dụng cho việc phát điện trở lại, chưa phải đơn giá được thống nhất cuối cùng. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty mẹ và Chi nhánh Ryninh II đang trình các phương án đơn giá điện và làm việc với EVN miền Trung cùng các cơ quan nhà nước để tái ký hợp đồng cung cấp điện trong thời gian tới, cũng như thực hiện xử lý và thu hồi khoản công nợ phải thu tiền điện từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 nêu trên.
- (iii) Khoản phải thu lãi cho vay của Thủy điện Trà Xom liên quan đến các hợp đồng và phụ lục cho vay của Công ty với Thủy điện Trà Xom, mới nhất là Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 02/2024/PLHĐ/CD-TX và Biên bản làm việc giữa hai bên vào ngày 27 tháng 12 năm 2024 (Xem thuyết minh số 8).

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian
	VND	VND	quá hạn Năm	VND	VND	quá hạn Năm
a) Phải thu khách hàng	1.401.085.110	1.401.085.110		1.401.085.110	1.401.085.110	
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	1.109.814.610	Trên 3 năm	1.109.814.610	1.109.814.610	Trên 3 năm
Công ty CP Thủy điện Ry ninh II - Đăkpsi	25.000.000	25.000.000	Trên 3 năm	25.000.000	25.000.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - CN Pakhoang	121.270.500	121.270.500	Trên 3 năm	121.270.500	121.270.500	Trên 3 năm
Công ty CP Cơ điện Tấn Phát Đakne	145.000.000	145.000.000	Trên 3 năm	145.000.000	145.000.000	Trên 3 năm
b) Phải thu về cho vay	39.285.666.264	39.285.666.264		54.883.256.722	54.883.256.722	
Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264	Trên 3 năm	29.285.666.264	29.285.666.264	Trên 3 năm
Công ty CP Điện Việt Lào	10.000.000.000	10.000.000.000	Trên 3 năm	20.000.000.000	20.000.000.000	Trên 3 năm
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	-	-		5.597.590.458	5.597.590.458	Trên 3 năm
c) Phải thu khác	33.253.325.171	21.454.200.392		38.820.661.002	27.227.572.363	
Công ty CP Thủy điện Ry ninh II - Đăkpsi	65.587.340	65.587.340	Trên 3 năm	65.587.340	65.587.340	Trên 3 năm
Công ty CP Điện Việt Lào	-	-		8.722.699.020	8.722.699.020	Trên 3 năm
Công ty CP Thủy điện Trà Xom Nguyễn Thành Nam	2.949.327.049	2.949.327.049	Trên 3 năm	-	-	
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	3.162.000.000	3.162.000.000	Trên 3 năm	3.162.000.000	3.162.000.000	Trên 3 năm
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	24.150.575.681	12.351.450.902	Trên 2 năm - dưới 3 năm	23.944.539.541	12.351.450.902	Trên 1 năm - dưới 2 năm
Các đối tượng khác	2.925.835.101	2.925.835.101	Trên 3 năm	2.925.835.101	2.925.835.101	Trên 3 năm
Cộng	73.940.076.545	62.140.951.766		95.105.002.834	83.511.914.195	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	83.511.914.195	79.872.463.322
Trích dự phòng trong năm	-	3.639.450.873
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(21.370.962.429)	-
Số cuối năm	62.140.951.766	83.511.914.195

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.223.456.861	-	1.728.954.328	-
Công cụ, dụng cụ	8.700.000	-	8.700.000	-
Cộng	1.232.156.861	-	1.737.654.328	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	373.307.331	641.050.944
Chi phí bảo hiểm	87.778.028	105.606.115
Thí nghiệm hiệu chỉnh	200.803.694	458.240.740
Các khoản khác	84.725.609	77.204.089
b) Dài hạn	1.858.692.835	3.234.955.370
Công cụ dụng cụ	323.744.299	587.943.932
Chi phí sửa chữa TSCĐ	909.050.574	1.719.342.254
Các khoản khác	625.897.962	927.669.184
Cộng	2.232.000.166	3.876.006.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	895.998.607.089	638.921.764.136	162.325.277.913	3.063.697.127	1.700.309.346.265
- Phân loại lại tài sản	-	518.699.320	-	(518.699.320)	-
Số dư cuối năm	895.998.607.089	639.440.463.456	162.325.277.913	2.544.997.807	1.700.309.346.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	812.086.321.564	601.094.184.107	152.482.598.567	2.532.109.630	1.568.195.213.868
- Khấu hao trong năm	40.643.479.628	27.186.118.156	6.912.333.567	64.235.255	74.806.166.606
- Phân loại lại tài sản	-	203.210.330	-	(203.210.330)	-
Số dư cuối năm	852.729.801.192	628.483.512.593	159.394.932.134	2.393.134.555	1.643.001.380.474
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	83.912.285.525	37.827.580.029	9.842.679.346	531.587.497	132.114.132.397
Tại ngày cuối năm	43.268.805.897	10.956.950.863	2.930.345.779	151.863.252	57.307.965.791

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 136.531.227.248 VND (tại 01 tháng 01 năm 2024: 135.574.169.048 VND).

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 22.917.875.905 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay từ Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (Xem thuyết minh số 20).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, phường Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam với nguyên giá là 3.400.000.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hệ thống DCS (Mesto)	697.261.904	537.272.727
Cộng	697.261.904	537.272.727

Giá trị này bao gồm các chi phí tư vấn, đánh giá và lập dự toán sửa chữa, thay thế hệ thống DCS của Công ty. Đây là hệ thống điều khiển, giám sát và vận hành Nhà máy Thủy điện Cần Đơn. Theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 9 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt giải pháp kỹ thuật, dự toán gói thầu sửa chữa, thay thế hệ thống DCS và sau đó, Công ty đã ký kết hợp đồng với Nhà thầu là Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp Việt Nam để thực hiện công trình này. Dự kiến hệ thống này sẽ được hoàn thành vào Quý II năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Nam	-	-	693.682.019	693.682.019
Công ty TNHH MTV Nguyễn Cảnh	2.696.783.876	2.696.783.876	242.455.327	242.455.327
Công ty Điện lực Bình Phước	1.600.238.435	1.600.238.435	-	-
Công ty CP TM & XL Điện Anh Khoa	-	-	431.600.000	431.600.000
Các đối tượng khác	2.661.297.646	2.661.297.646	1.906.250.660	1.906.250.660
Cộng	6.958.319.957	6.958.319.957	3.273.988.006	3.273.988.006

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.151.772.219	29.481.239.878	30.404.276.379	2.074.808.720
Thuế thu nhập cá nhân	2.434.277.833	3.449.938.071	3.644.908.800	2.629.248.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.621.265.810	36.571.479.344	34.387.621.986	21.437.408.452
Tiền thuê đất	-	934.380.533	934.380.533	-
Thuế tài nguyên	2.253.526.859	45.069.088.453	44.792.863.526	1.977.301.932
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.971.776.356	15.986.342.472	16.297.065.960	4.282.499.844
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	3.849.988.000	3.849.988.000	-
Các loại thuế, phí khác	191.345.292	356.306.606	356.306.606	191.345.292
Cộng	33.623.964.369	135.703.763.357	134.672.411.790	32.592.612.802

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	827.525.065	819.361.648
Chi phí trích trước khác	-	1.281.128.355
Cộng	827.525.065	2.100.490.003

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.883.953.130	4.426.939.377
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	170.459.668	155.007.537
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	2.212.896.165	2.055.190.965
Các khoản phải trả khác	4.500.597.297	2.216.740.875
b) Dài hạn	30.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	-
Cộng	6.913.953.130	4.426.939.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

20. VAY

	Số cuối năm		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	5.752.432.050	5.752.432.050	5.974.476.942	5.206.674.296	4.984.629.404	4.984.629.404
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	5.752.432.050	5.752.432.050	5.974.476.942	5.206.674.296	4.984.629.404	4.984.629.404
b) Vay dài hạn	87.031.512.143	87.031.512.143	4.009.038.554	5.618.130.605	88.640.604.194	88.640.604.194
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	87.031.512.143	87.031.512.143	4.009.038.554	5.618.130.605	88.640.604.194	88.640.604.194
Cộng	92.783.944.193	92.783.944.193	9.983.515.496	10.824.804.900	93.625.233.598	93.625.233.598

- (i) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2011/HĐTD-ADB-TĐSD-CĐ ngày 30 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP. Mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước. Số tiền vay là 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ), thời hạn vay 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Gốc và lãi trả định kỳ vào ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11 hàng năm theo thông báo trả nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch 1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Lãi suất cho vay gồm lãi suất LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo: Lãi suất áp dụng cho năm 2024 dao động từ 5,74% đến 5,98%/năm; Phí cho vay lại phải trả cho Tổng công ty Sông Đà - CTCP là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay (Xem thuyết minh số 13).

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.752.432.050	4.984.629.404
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	29.542.334.486	25.599.214.923
Từ năm thứ năm	57.489.177.658	63.041.389.271
Cộng	92.783.944.193	93.625.233.598
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.752.432.050	4.984.629.404
Số phải trả sau 12 tháng	87.031.512.143	88.640.604.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	314.822.588.631	1.090.483.896.671
Lãi năm trước	-	-	-	129.641.759.060	129.641.759.060
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	93.782.970.995	(93.782.970.995)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.156.172.927)	(10.156.172.927)
Chia cổ tức	-	-	-	(200.095.998.000)	(200.095.998.000)
Số dư đầu năm nay	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	140.429.205.769	1.009.873.484.804
Lãi năm nay	-	-	-	142.266.710.768	142.266.710.768
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(9.751.000.000)	(9.751.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(124.197.516.000)	(124.197.516.000)
Số dư cuối năm nay	689.986.200.000	1.212.070.479	178.246.008.556	148.747.400.537	1.018.191.679.572

(i) Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/BB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 9.751.000.000 VND;

- Chia cổ tức cho các cổ đông với tỷ lệ là 18% vốn góp của chủ sở hữu, tương ứng với số tiền 124.197.516.000 VND.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong năm nay là 121.661.004.150 VND (năm trước là 198.241.487.810 VND).

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801068943 sửa đổi lần 16 ngày 15 tháng 7 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 689.986.200.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, chi tiết Vốn Điều lệ đã được gộp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số cổ phiếu	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	35.161.056	50,96%	35.161.056	50,96%
Các cổ đông khác	33.837.564	49,04%	33.837.564	49,04%
Cộng	68.998.620	100,00%	68.998.620	100,00%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

23. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	395.603.510.266	399.384.696.112
Doanh thu dịch vụ khác	605.747.307	1.064.191.683
Cộng	<u>396.209.257.573</u>	<u>400.448.887.795</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	192.333.262.022	196.432.883.226
Giá vốn dịch vụ khác	62.394.792	638.185.423
Cộng	<u>192.395.656.814</u>	<u>197.071.068.649</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.862.314.754	19.808.284.172
Chi phí nhân công	52.491.295.147	49.217.887.614
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.737.621.958	80.199.324.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.727.593.990	8.901.373.625
Chi phí dự phòng	(18.722.699.020)	3.639.450.873
Chi phí khác	78.361.912.177	75.631.167.897
Cộng	<u>214.458.039.006</u>	<u>237.397.489.144</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.720.633.678	7.345.294.030
Lãi cho vay (i)	3.541.684.541	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.972.053
Cộng	<u>8.262.318.219</u>	<u>7.350.266.083</u>

(i) Như đã trình bày ở thuyết minh số 8, trong năm Công ty đã nhận được 12.264.383.561 VND lãi cho vay, trong đó có 3.541.684.541 VND là lãi phát sinh của năm nay.

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.737.932.849	6.563.212.933
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(990.179.413)	(1.226.562.397)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	110.863.064	72.574.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	4.254.521.827	2.780.757.655
Cộng	<u>10.113.138.327</u>	<u>8.189.982.557</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	22.772.716.955	20.785.217.000
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.214.312.908	1.388.028.965
Chi phí khấu hao TSCĐ	443.854.378	407.602.550
Thuế, phí và lệ phí	273.495.089	273.660.715
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (i)	(18.722.699.020)	3.639.450.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.317.573.603	2.302.745.297
Các khoản chi phí QLDN khác	13.763.128.279	11.529.715.095
Cộng	22.062.382.192	40.326.420.495

(i) Như đã trình bày ở thuyết minh số 8, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi được hoàn nhập trong năm bao gồm 10.000.000.000 VND nợ gốc cho vay và 8.722.699.020 VND lãi cho vay của Điện Việt Lào đã trích lập dự phòng 100% từ các năm trước nhưng đã thu hồi được trong năm nay.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	178.838.190.112	162.218.038.408
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	4.019.206.606	663.358.333
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.019.206.606	663.358.333
Thu nhập tính thuế	182.857.396.718	162.881.396.741
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	36.571.479.344	32.576.279.348

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ, vốn khác, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	92.783.944.193	93.625.233.598
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	268.949.990.779	170.437.466.201
Nợ thuần	(176.166.046.586)	(76.812.232.603)
Vốn chủ sở hữu	1.018.191.679.572	1.009.873.484.804
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	268.949.990.779	170.437.466.201
Phải thu khách hàng và phải thu khác	792.049.383.328	810.867.261.991
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu về cho vay	39.285.666.264	54.883.256.722
Đầu tư tài chính	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	<u>1.117.126.349.644</u>	<u>1.053.029.294.187</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	92.783.944.193	93.625.233.598
Phải trả người bán và phải trả khác	13.701.813.419	7.545.919.846
Chi phí phải trả	827.525.065	2.100.490.003
Cộng	<u>107.313.282.677</u>	<u>103.271.643.447</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>1.009.813.066.967</u>	<u>949.757.650.740</u>

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá và lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì khoản phải thu từ Tổng Công ty Sông Đà – CTCP - Công ty mẹ chiếm tỷ trọng lớn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Sau 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	268.949.990.779	-	-	268.949.990.779
Phải thu khách hàng và phải thu khác	792.049.383.328	-	-	792.049.383.328
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Đầu tư tài chính	-	-	1.841.309.273	1.841.309.273
Phải thu về cho vay	39.285.666.264	-	-	39.285.666.264
Cộng	1.115.285.040.371	-	1.841.309.273	1.117.126.349.644
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	5.752.432.050	29.542.334.486	57.489.177.658	92.783.944.193
Phải trả người bán và phải trả khác	13.701.813.419	-	-	13.701.813.419
Chi phí phải trả	827.525.065	-	-	827.525.065
Cộng	20.281.770.534	29.542.334.486	57.489.177.658	107.313.282.677
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.095.003.269.837	(29.542.334.486)	(55.647.868.385)	1.009.813.066.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.437.466.201	-	-	170.437.466.201
Phải thu khách hàng và phải thu khác	810.867.261.991	-	-	810.867.261.991
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Đầu tư tài chính	-	-	1.841.309.273	1.841.309.273
Phải thu về cho vay	54.883.256.722	-	-	54.883.256.722
Cộng	1.051.187.984.914	-	1.841.309.273	1.053.029.294.187
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	4.984.629.404	25.599.214.923	63.041.389.271	93.625.233.598
Phải trả người bán và phải trả khác	7.545.919.846	-	-	7.545.919.846
Chi phí phải trả	2.100.490.003	-	-	2.100.490.003
Cộng	14.631.039.253	25.599.214.923	63.041.389.271	103.271.643.447
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.036.556.945.661	(25.599.214.923)	(61.200.079.998)	949.757.650.740

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ VÀ NGHĨA VỤ NỢ TIỀM TÀNG

Theo quy định của Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10 tháng 7 năm 1999 về dự án Thủy điện Càn Đơn giữa Bộ Công nghiệp và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (trước đây là “Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà”), Tổng Công ty Sông Đà có nghĩa vụ chuyển giao toàn bộ Nhà máy và Tài sản tại Nhà máy trong tình trạng hoạt động tốt cho Chính Phủ đúng 25 năm sau ngày vận hành kinh doanh của nhà máy. Thời gian chuyển giao sẽ diễn ra vào năm 2028. Trong đó:

- Sáu tháng trước ngày chuyển giao, Tổng Công ty Sông Đà sẽ phải mở và duy trì một chứng thư bảo lãnh có hiệu lực 1 năm, bắt đầu từ ngày chuyển giao với giá trị tương đương 350.000 USD nhằm đảm bảo với Chính Phủ về trách nhiệm bảo hành nhà máy trong thời hạn 1 năm kể từ thời điểm hoàn thành việc chuyển giao. Tổng Công ty Sông Đà đảm bảo sửa chữa, khắc phục các hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành khi nhận được thông báo từ phía Chính Phủ.
- Một tháng trước ngày chuyển giao, Tổng Công ty Sông Đà sẽ cùng tổ chức nhận chuyển giao tiến hành thử nghiệm để xác định tình trạng thực tế về công suất thể hiện và hiệu suất của nhà máy. Trong trường hợp không đạt yêu cầu tối thiểu hoặc thấp hơn hiệu suất ban đầu của nhà máy thì Tổng Công ty Sông Đà sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để nâng cấp nhà máy nhằm đáp ứng những yêu cầu tối thiểu trên.

Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này cũng như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu trong việc ước tính các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai, đồng thời, cho đến hiện nay, Công ty cũng chưa nhận được đề nghị nào liên quan đến chi phí này từ Tổng Công ty Sông Đà (ngoài Hợp đồng Ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSD-CANDON ngày 11 tháng 7 năm 2016 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty về việc ủy quyền quản lý, vận hành và phát điện Nhà máy Thủy điện Càn Đơn), do đó, Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng phải trả đối với các chi phí trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm số tiền bù trừ chi phí lãi vay phải trả với nợ phải thu khách hàng với số tiền là 6.729.769.432 VND (năm trước: 6.194.432.103 VND), đồng thời Công ty cũng thực hiện bù trừ khoản trả nợ gốc vay với khoản phải thu với số tiền là 5.206.674.296 VND (năm trước: 4.455.708.051 VND). Do vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trong phần tăng giảm các khoản phải thu.

Tiền thu hồi từ cho vay trong năm không bao gồm số tiền cho vay được bù trừ với khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 2.648.263.409 VND (năm trước: 0 VND) và bù trừ với lãi dự thu từ cho vay với số tiền là 2.949.327.049 VND (năm trước: 0 VND). Do vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần các khoản dự phòng và tăng giảm khoản phải thu.

33. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2012, Công ty đã ký kết các hợp đồng cho vay với Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (“Xi măng Hạ Long”). Công ty cũng đã tính toán bổ sung các khoản lãi cho vay của Xi măng Hạ Long kể từ khi hết thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo các điều khoản hợp đồng.

Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi cho vay này vào doanh thu tài chính, do theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì khoản lãi quá hạn dự thu này chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu tài chính.

Hiện tại, qua quá trình khởi kiện ra Tòa án nhiều năm đối với khoản nợ của Xi măng Hạ Long (bao gồm cả khoản nợ tính thêm từ khi hết hạn thời hạn trả nợ cho tới nay), Công ty đã rút đơn khởi kiện, đồng thời cũng đã có Quyết định từ tòa án về việc dừng khởi kiện. Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty nhận được Công văn số 84/XMHL-TCKT từ Xi măng Hạ Long về việc xác nhận số dư nợ vay phải trả cho Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và đàm phán lại lịch trả nợ. Hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với Xi măng Hạ Long để thống nhất số nợ và phương án trả nợ cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế.



Nguyễn Quang Tuyền
Tổng Giám đốc
Bình Phước, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Hồ Thị Huệ
Kế toán trưởng

Đào Thị Bé
Người lập biểu

